

Phân tích nghệ thuật lập luận trong Tuyên ngôn độc lập

Sưu tầm tuyển chọn những bài văn hay chủ đề phân tích nghệ thuật lập luận trong bản Tuyên ngôn độc lập của Hồ Chí Minh - Văn mẫu lớp 12.

Đề bài: Em hãy phân tích nghệ thuật lập luận trong bản Tuyên ngôn độc lập của chủ tịch Hồ Chí Minh.

Bài văn mẫu hay nhất của học sinh lớp 12

Chủ tịch Hồ Chí Minh là một nhà cách mạng yêu nước, là một người con ưu tú của dân tộc Việt Nam. Đồng thời, Người cũng để lại cho nhân dân ta một sự nghiệp văn chương lớn lao về tầm vóc; phong phú, đa dạng về thể loại và đặc sắc về phong cách sáng tạo. Ở mỗi thể loại văn học, từ văn chính luận, truyện, kí đến thơ ca Hồ Chí Minh đều tạo được những nét phong cách riêng, độc đáo và hấp dẫn. Nhắc đến văn chính luận, người ta không thể không nhắc đến “Tuyên ngôn Độc lập” – tác phẩm tiêu biểu cho nghệ thuật lập luận của Hồ Chí Minh.

“Tuyên ngôn Độc lập” ra đời trong một hoàn cảnh vô cùng đặc biệt. Sau Đại chiến lần thứ hai (1939 – 1945), thắng lợi thuộc về phe Đồng minh. Bọn thực dân và đế quốc âm mưu xâm xé Việt Nam, nhưng chúng nấp dưới danh nghĩa quân đội Đồng minh vào tước vũ khí của quân đội Nhật. Để dọn đường cho con đường tái chiếm Đông Dương thì thực dân Pháp đã đưa ra một luận điệu hết sức xảo trá rất dễ đánh lừa công luận quốc tế: Pháp có công khai hóa Đông Dương, Đông Dương là đất bảo hộ của Pháp bị Nhật chiếm. Bây giờ Nhật đã đầu hàng Đồng minh thì đương nhiên Pháp phải lấy lại Đông Dương, phải trả lại Đông Dương để thay thế Nhật. Trước tình hình như vậy, trên toàn quốc, nhân dân ta vùng dậy giành chính quyền. Ngày 26/8/1945, Hồ Chí Minh rời chiến khu Việt Bắc trở về Hà Nội. Tại ngôi nhà 48 – Hàng Ngang, Người đã soạn thảo Tuyên ngôn Độc lập. Ngày 2/9/1945, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã đọc tại quảng trường Ba Đình, trước hàng chục vạn đồng bào, khai sinh ra nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa.

Một bài toàn được đặt ra ở đây, đó làm thế nào để có thể viết được một tác phẩm thuyết phục tất cả mọi người. Trong khi đó, phạm vi tác động rộng, đối tượng tiếp nhận khác nhau (nhân dân Việt Nam – một bộ phận là trí thức, còn lại 90% là người dân lao động nghèo, mù chữ) cho đến vấn đề trọng đại, nhiều nội dung lớn cần đề cập và làm sáng rõ. Ấy vậy mà, Tuyên ngôn Độc lập có thể đáp ứng đầy đủ tất cả yêu cầu đó một cách xuất sắc bằng nghệ thuật lập luận bậc thầy của Hồ Chí Minh.

Điểm đầu tiên ta phải kể đến đó là bố cục và hệ thống lập luận chặt chẽ, xác đáng của bản Tuyên ngôn. Bản Tuyên ngôn được chia làm 3 phần, có kết cấu vô cùng chặt chẽ, từ cơ sở pháp lí và cơ sở thực tiễn đi đến tuyên bố về quyền tự do, độc lập của dân tộc Việt Nam.

Phần đầu (từ đầu đến *đó là những lẽ phải không ai chối cãi được*), tác giả đã nêu ra cơ sở pháp lí của Tuyên ngôn Độc lập. Ngay từ những dòng đầu tiên, Hồ Chí Minh nêu lên

Phân tích nghệ thuật lập luận trong Tuyên ngôn độc lập

những chân lý vĩnh cửu về quyền tự do của dân tộc, quyền sống của mỗi con người đã được thừa nhận qua nhiều thời kỳ lịch sử ở ngay chính những quốc gia mà bấy giờ chính quyền của họ đang đi ngược lại nguyên tắc đó. Bác đã dẫn lời hai bản tuyên ngôn nổi tiếng của Mỹ và của Pháp, chứa đựng những tư tưởng lớn, đã được thừa nhận của nhân loại, để làm cơ sở pháp lý cho bản tuyên ngôn của Việt Nam. Cách lập luận của tác giả vừa khôn khéo vừa kiên quyết. Việc sử dụng hiệu quả thủ pháp “gây ông đập lưng ông như vậy” đã tạo nên những hiệu quả của việc trích dẫn. Thứ nhất, nó tạo ra một vị thế ngang hàng của ba bản Tuyên ngôn, của ba quốc gia, ba cuộc cách mạng. Tiếp đó, việc trích dẫn tạo nên cơ sở pháp lý rất vững vàng, làm tiền đề cho việc khẳng định quyền độc lập tự do của dân tộc Việt Nam. Đồng thời, nó cũng thể hiện nghệ thuật lập luận vừa khéo léo vừa kiên quyết của tác giả Hồ Chí Minh trong văn chính luận.

Kết thúc phần đầu chuyển sang phần hai, tác giả sử dụng liên từ “Thế mà” như để báo trước những hành động Pháp được dẫn ra tiếp theo sẽ trái hẳn lẽ phải và nhân đạo, chứng tỏ rằng chúng đã phản bội chính ngay những điều được nêu lên trong các bản Tuyên ngôn của chúng. Ở phần thứ hai này, tác giả đã sử dụng chủ yếu thao tác lập luận bác bỏ cùng những lập luận chặt chẽ, lí lẽ đanh thép, bằng chứng hùng hồn để bác bỏ luận điệu ăn cướp và xảo trá của thực dân Pháp. Thêm vào đó, bản Tuyên ngôn cũng đã trở thành một bản cáo trạng đanh thép về tội ác của bè lũ thực dân cướp nước. Điệp từ “chúng” được lặp đi, lặp lại nhiều lần: “Chúng thi hành những luật pháp dã man”, “Chúng lập ra nhà tù nhiều hơn trường học”,... tạo nên điệp khúc nhức nhối. Bên cạnh đó, chủ tịch Hồ Chí Minh còn sử dụng các động từ mạnh như thẳng tay chém giết, tắm các cuộc khởi nghĩa trong bể máu, bóc lột nhân dân đến tận xương tủy. Bằng việc sử dụng cách diễn đạt hình tượng này, tác giả đã lột trần được sự dã man, tàn bạo của bọn thực dân, vừa diễn tả được nỗi đau thâm thấu của nhân dân ta, những người dân vô tội đang quần quai trong “vòng tử địa” (Đường Kách mệnh).

Ngay từ phần mở đầu đoạn thứ ba, tác giả đã sử dụng cụm từ: *bởi thế cho nên*, đã tạo nên sự liên kết giữa phần kết với phần trên, thể hiện mối quan hệ nguyên nhân – kết quả. “Tuyên ngôn Độc lập” khép lại với lời tuyên bố khẳng định quyền tự do, độc lập cùng với quyết tâm chống giặc, giữ vững nền tự do, độc lập ấy của đồng bào Việt Nam ta: “Nước Việt Nam có quyền được hưởng tự do, độc lập và sự thật đã thành một nước tự do độc lập. Toàn thể dân tộc Việt Nam quyết đem tinh thần và lực lượng, tính mạng và của cải để giữ vững quyền tự do, độc lập ấy”. Rõ ràng, Tuyên ngôn độc lập là một chỉnh thể thống nhất, với các yếu tố quan hệ hết sức chặt chẽ với nhau. Cách lập luận của tác giả là dùng lời lẽ của đối phương để bác bỏ đối phương và luôn có sự kết hợp giữa lý luận và thực tiễn.

Làm nên nghệ thuật lập luận bậc thầy, không chỉ bố cục chặt chẽ mà văn phong của bản “Tuyên ngôn Độc lập” cũng đanh thép, sắc sảo mà vẫn trong sáng, giản dị. Từ ngữ được sử dụng một cách chính xác đến “nghiệt ngữ”. Khi tuyên bố xóa bỏ quan hệ với thực dân Pháp, tác giả viết “xóa bỏ hiệp ước mà Pháp đã kí về Việt Nam” chứ không phải là kí với Việt Nam. Kí “về” chứ không phải kí “với” bởi lẽ “về” là mang tính chất áp đặt, ép buộc,

Phân tích nghệ thuật lập luận trong Tuyên ngôn độc lập

còn “vội” làng mang tính chất hữu nghị hòa bình, có lợi cho cả đôi bên. Hơn nữa, tác giả lại viết “tuyên bố thoát li hẳn quan hệ với thực dân Pháp” chứ không phải với toàn bộ người Pháp bởi lẽ dân người dân Pháp cũng là người yêu chuộng hòa bình, họ cũng phản đối chiến tranh phi nghĩa. Như vậy, có thể thấy, từ ngữ được dùng chính xác từng từ, từng chữ một. Lời văn trong sáng mà không làm mất đi tính hiện đại, uyển chuyển.

Tóm lại, Tuyên ngôn Độc lập đã thể hiện một tư duy nhạy bén, tầm văn hóa sâu rộng và trên hết là tình thần yêu dân, yêu nước nồng nàn của chủ tịch Hồ Chí Minh. Người đã rất thành công trong việc nghệ thuật lập luận – một trong những yếu tố quan trọng làm nên phong cách Hồ Chí Minh.

Những bài văn mẫu phân tích nghệ thuật lập luận của Tuyên ngôn độc lập

Bài mẫu số 1:

Trong những trang sử thi hào hùng của dân tộc ta có những mốc son chói lọi được đánh dấu bằng những bản tuyên ngôn lịch sử. Thời nhà Trần với “Nam Quốc Sơn Hà” của Lí Thường Kiệt, nhà Lê với “Bình Ngô Đại Cáo” của Nguyễn Trãi và một lần nữa, lịch sử được gọi tên trong “Tuyên Ngôn Độc Lập” của Hồ Chí Minh. Ba bản tuyên ngôn này được coi là những áng thiên cổ hùng văn của dân tộc. Và vượt lên trên điều đó, chúng ta thấy được sức mạnh và tính thuyết phục mãnh liệt hơn cả của nghệ thuật lập luận làm cho Tuyên ngôn độc lập trở thành một bài văn chính luận mẫu mực.

Nói đến văn chính luận là chúng ta nói đến một thể cổ văn thường được sử dụng trong những hoàn cảnh lịch sử trang trọng như ở bài chiếu, biểu, hịch, cáo, tuyên ngôn. Đây là thể văn có tổ chức chặt chẽ, kết cấu khúc triết và giá trị cơ bản của nó là tính thuyết phục. Tất cả những điều đó thể hiện ở cách lập luận rõ ràng, chặt chẽ, ở các lí lẽ sắc bén và những bằng chứng xác thực không thể chối cãi. Tất cả những phẩm chất này được thể hiện trọn vẹn trong Tuyên ngôn độc lập của Hồ Chí Minh.

Không chỉ là một văn kiện có ý nghĩa lịch sử lớn lao, Tuyên ngôn độc lập còn đạt đến tính mẫu mực của văn bản chính luận bởi những quan điểm mà Người đưa ra có sức thuyết phục rất mạnh mẽ, thậm chí còn buộc người đọc, người nghe phải chấp nhận mà không thể chối cãi được. Ở văn bản này, Bác đã sử dụng ba luận điểm chính: Cơ sở pháp lý của bản tuyên ngôn, cơ sở thực tiễn với bản chất phi nghĩa của thực dân Pháp và sự trưởng thành của cách mạng Việt Nam và phần tuyên ngôn: chủ quyền tất yếu của dân tộc Việt Nam. Ở mỗi luận điểm, Người lại sử dụng những lí lẽ rất sắc bén, đanh thép, những dẫn chứng cụ thể, cho nên những quan điểm của Người dễ được chấp nhận. Chúng ta xét văn bản này cả trên kết cấu của một bài văn chính luận và kết cấu của một văn bản văn học thì Tuyên ngôn độc lập đều đạt đến sự hoàn chỉnh và mẫu mực.

Xét trong một bài văn chính luận, cơ sở thực tiễn là luận điểm quan trọng nhất, đưa ra nguyên tắc, nguyên lí chung buộc người đọc, người nghe thừa nhận hoặc làm theo luận

Phân tích nghệ thuật lập luận trong Tuyên ngôn độc lập

điểm mà người viết muốn nói ra. Nó cũng là tiền đề để tạo nên tính thuyết phục của một bài văn chính luận. Khi viết văn bản này, Bác hướng tới dân tộc, con người Việt Nam và nhân dân thế giới. Nhưng thế giới ở đây không phải là một khái niệm chung chung, trừu tượng mà chính là người Pháp và người Mĩ, vì các thế lực này đang có mưu đồ trở lại xâm lược Việt Nam. Đặc biệt sau chiến tranh thế giới thứ hai, chiến trường Đông Dương thuộc quyền giải giáp vũ khí của cả Anh, Pháp, Mĩ. Tuy nhiên, lúc này mâu thuẫn giữa Anh, Pháp, Mĩ với Liên Xô chắc chắn sẽ đi đến sự thỏa hiệp để thực dân Pháp có điều kiện thuận lợi nhất vào Đông Dương. Đồng thời Pháp lại tuyên bố với thế giới rằng chúng có công khai hóa Đông Dương nên việc trở lại Đông Dương là tất yếu lịch sử. Trước hoàn cảnh khó khăn này đã đặt ra thử thách cho Hồ Chí Minh khi viết Tuyên ngôn độc lập. Bản tuyên ngôn không những phải tuyên bố được độc lập cho dân tộc mà còn phải bác bỏ được luận điệu sai trái của Pháp, tranh thủ sự đồng tình của nhân loại tiến bộ. Tất cả các yêu cầu trên đều được giải quyết trong phần cơ sở pháp lý của bản tuyên ngôn.

Ở phần này, Hồ Chí Minh đã rất cương quyết, khéo léo sắc sảo. Để thuyết phục người nghe, Người không những đưa ra quan điểm của cá nhân mình mà sử dụng những tiền đề lịch sử. Đó là bản Tuyên ngôn độc lập của Mĩ (1776) và bản Tuyên ngôn Nhân quyền và Dân quyền của Pháp (1791). Vì quan điểm cá nhân đưa ra dù có đúng đắn, chính xác đều tạo ra hai hiệu ứng hoặc đồng tình hoặc phản đối, còn việc sử dụng những tiền đề lịch sử thì buộc mọi người phải thừa nhận, nghe theo. Lúc này, Pháp và Mĩ là hai kẻ thù đe dọa đến nền độc lập của nước nhà nhưng không vì thế mà Hồ Chí Minh chối bỏ tinh hoa lịch sử. Người vẫn trân trọng những thành quả mà cha ông người Pháp, người Mĩ để lại. Điều đó thể hiện một tư tưởng lớn, Bác không đứng trên lập trường cá nhân mà đứng trên lập trường nhân loại.

Việc sử dụng tuyên ngôn của Pháp, Mĩ để tuyên bố cho nền độc lập của nước ta, Bác đã tranh thủ sự ủng hộ của thế giới đối với các cường quốc lớn, đồng thời cũng kín đáo thể hiện sự ngang hàng của nền độc lập các nước, sánh ngang với Cách mạng tháng Tám của chúng ta với Cách mạng Dân chủ Tư sản của Pháp (1789) và cuộc giải phóng thuộc địa của Mĩ (1776). Nó gợi chúng ta nhớ lại niềm tự hào mà Nguyễn Trãi nói trong Bình Ngô Đại Cáo khi so sánh sự ngang hàng của Đại Việt với phong kiến phương Bắc:

“Từ Triệu, Đinh, Lý, Trần bao đời gây nền độc lập

Cùng Hán, Đường, Tống, Nguyên mỗi bên xưng đế một phương”

Đó là sự thật lịch sử bởi vì Cách mạng tháng Tám của chúng ta đã đồng thời giải quyết những nhiệm vụ mà cách mạng của Pháp và Mĩ từng làm được. Cùng một lúc, chúng ta đánh đổ cả ba thế lực: thực dân, phát xít và phong kiến, cho nên bản tuyên ngôn của chúng ta vừa là bản tuyên ngôn Nhân quyền và Dân quyền.

Không những thế, bản tuyên ngôn còn thể hiện sự cương quyết của Hồ Chí Minh. Đối với Pháp, Mĩ chúng đang có dã tâm trở lại xâm lược nước ta, Người đã rất cương quyết khi

Phân tích nghệ thuật lập luận trong Tuyên ngôn độc lập

nhắc nhở chúng khi Người mượn bản tuyên ngôn của cha ông người Pháp, Mĩ. Đó là nghệ thuật quân sự “gây ông đập lưng ông”. Vì cha ông người Pháp, Mĩ đã từng tuyên bố về nhân quyền và dân quyền trong bản tuyên ngôn của họ, nếu như chúng có ý định trở lại xâm lược Việt Nam tức là chúng đã làm vấy bẩn lên tinh hoa mà cha ông để lại trong lịch sử.

Ở luận điểm một, Người đưa ra những tiền đề pháp lý của bản tuyên ngôn thì đến luận điểm thứ hai, Bác đã đưa ra những dẫn chứng cụ thể, xác thực. Khác với phần cơ sở pháp lý đưa ra những tiền đề lí luận thì cơ sở thực tiễn lại sử dụng những dẫn chứng, luận điểm, luận cứ để chứng minh cho giá trị thuyết phục của lập luận đã được đưa ra ở phần cơ sở pháp lý. Xét theo yêu cầu của hoàn cảnh lịch sử, lúc này Pháp là kẻ thù số một và nguy hiểm nhất cho nên, trong phần cơ sở thực tế, chủ yếu Bác đối thoại với người Pháp, vạch trần bản chất xâm lược và luận điểm xảo trá của chúng. Người khẳng định Pháp không những không có công khai hóa mà chúng còn mang bản chất của kẻ xâm lược, phi nghĩa, tàn bạo khi ở Đông Dương. Pháp đã lợi dụng lá cờ tự do, bình đẳng, bác ái để cướp nước ta. Chúng thống trị, xâm lược một cách toàn diện đất nước ta ở cả ba phương diện: chính trị, kinh tế và văn hóa. Từ những dẫn chứng cụ thể mà Bác đưa ra, ta đã thấy thực dân Pháp đã bộc lộ bản chất giả dối, mị dân của mình. Khai hóa chẳng qua chỉ là chiêu bài để chúng dễ bề xâm lược nước ta.

Với tất cả quan điểm của mình, Hồ Chí Minh đã khẳng định người Pháp không còn quyền bảo hộ ở Đông Dương. Cho nên những luận điểm mà chúng tuyên bố chỉ hòng mở đường để quay lại Đông Dương. Mặc dù, Pháp có những hành động vô cùng dã man nhưng chúng ta lại giữ thái độ khoan hồng khi giúp đỡ cho người Pháp, bảo vệ tính mạng và của cải cho họ. Trong cuộc chiến chống phát xít, ta đứng về phe đồng minh. Từ đó, Người đòi hỏi thế giới phải đồng tình, ủng hộ cuộc cách mạng giải phóng dân tộc ở Việt Nam. Đó không phải là cơ sở lí thuyết được ban tặng mà phải đánh đổi bằng sự hi sinh, xương máu. Vì những lí lẽ trên, việc tuyên bố tự do, độc lập là quyền và trách nhiệm thiêng liêng của dân tộc Việt Nam. Toàn bộ phần cơ sở thực tiễn được chứng minh bằng sự thật lịch sử cho nên kèm với mỗi dẫn chứng, mỗi sự kiện, Hồ Chí Minh thường dùng những cụm từ sự thật, hoặc sự thật là để tăng thêm sức thuyết phục cho lập luận của Người.

Luận điểm thứ ba là phần có ý nghĩa, giá trị lớn lao hơn hết, là phần tuyên ngôn của bản tuyên ngôn, là kết quả tất yếu của cơ sở pháp lý, cơ sở thực tiễn mà Hồ Chí Minh đưa ra. Bác đã rất cẩn trọng, khôn khéo và cương quyết để đi đến khẳng định quyền độc lập tự do của dân tộc Việt Nam. Hồ Chí Minh tuyên bố thoát ly quan hệ với nước Pháp, xóa bỏ mọi đặc quyền, đặc lợi của Pháp trên đất Đông Dương, đồng thời mở ra một con đường mới cho dân tộc ta. Bác cũng tuyên bố với người Pháp dân tộc ta kiên quyết chống lại mọi âm mưu xâm lược của chúng. Bác rất khéo léo khi tin tưởng và đòi hỏi thế giới phải công nhận quyền tự do, độc lập của đất nước ta. Người tuyên bố và khẳng định quyết tâm, ý chí của cả dân tộc Việt Nam.

Phân tích nghệ thuật lập luận trong Tuyên ngôn độc lập

Từ những giá trị trên, chúng ta nhận thức sâu sắc ý nghĩa lớn lao của bản Tuyên ngôn độc lập trên phương diện lịch sử, văn hóa cũng như chính trị và hơn hết là sự khẳng định chủ quyền dân tộc. Từ cách lập luận vô cùng sắc sảo, thuyết phục, rõ ràng của Người, Tuyên ngôn độc lập xứng đáng là một áng văn chính luận mẫu mực, vô tiền khoáng hậu.

Bài mẫu số 2:

Nếu như người dân Mỹ tự hào vì có bản tuyên ngôn độc lập được lưu truyền suốt bao nhiêu thế kỉ thì người Việt Nam chúng ta có quyền tự hào về những bài tuyên ngôn độc lập đánh thép qua các thời kì lịch sử huy hoàng của dân tộc. Thời Trần có “Nam quốc sơn hà” của Lí Thường Kiệt, áng văn hùng hồn trong “Đại cáo Bình Ngô” của Nguyễn trãi dưới thời Lê. Thì một lần nữa lịch sử gọi tên bản “Tuyên ngôn độc lập” của Hồ Chí Minh. Đây là những áng thiên cổ hùng văn của dân tộc. Bên cạnh giá trị lịch sử thì nó còn vượt lên trên hết mang giá trị văn học nghệ thuật lớn lao, trở thành những bản văn chính luận mẫu mực.

Bản Tuyên ngôn độc lập được Hồ Chí Minh soạn thảo vào ngày 2/9/1945, đây có thể coi là một áng thiên cổ hùng văn thể hiện chủ quyền sự toàn vẹn lãnh thổ của dân tộc Việt Nam trong những thang trầm lịch sử chống đế quốc.

Văn chính luận thường được sử dụng trong những hoàn cảnh lịch sử cần sự trang trọng, tôn nghiêm như bài chiếu, biểu, cáo, tuyên ngôn. Những dạng văn này thường có kết cấu chặt chẽ, lí lẽ thuyết phục, ngôn ngữ sắc bén, bằng chứng xác thực khiến người nghe không thể chối cãi. Và những điều này đã thể hiện trọn vẹn trong bản Tuyên ngôn độc lập của chủ tịch Hồ Chí Minh.

Trong bản Tuyên ngôn độc lập của Hồ Chí Minh, nó không chỉ mang tầm vóc ý nghĩa lịch sử lớn lao mà hơn hết là nó đạt đến độ mẫu mực của một chính luận hoàn hảo. Từng quan điểm, lí lẽ Người đưa ra có tính thuyết phục cao, thậm chí nó buộc người đọc phải chấp nhận mà không thể chối cãi. Người đưa ra ba luận điểm vô cùng sắc bén: cơ sở Pháp lí của bản tuyên ngôn, cơ sở thực tiễn và bản chất phi nghĩa của thực dân pháp cùng sự lớn mạnh không ngừng của cách mạng Việt Nam, chủ quyền tất yếu của dân tộc Việt Nam. Ở mỗi luận điểm người lại đưa ra những lí luận đánh thép, bằng chứng xác thực, khiến người nghe hoàn toàn tiếp nhận một cách dễ dàng. Có thể nói xét về kết cấu của tác phẩm chính luận hay một văn bản thông thường thì Tuyên ngôn độc lập đều đạt chuẩn mực.

Phần đầu của bản tuyên ngôn Bác đưa ra cơ sở pháp lí của bản tuyên ngôn. Người đưa ra chân lí vĩnh cửu về quyền tự do dân tộc, quyền sống của mỗi con người. Điều đó được thừa nhận trong hai bản tuyên ngôn nổi tiếng của Pháp và Mỹ. Đây là hai bản tuyên ngôn được công nhận vì chứa đựng những tư tưởng lớn. Bằng cách trích dẫn khôn khéo này Hồ Chí Minh đã ngầm khẳng định sự ngang hàng của 3 bản tuyên ngôn độc lập, 3 quốc gia và 3 cuộc cách mạng. ngoài ra thủ pháp “gậy ông đập lưng ông” này còn góp phần làm

Phân tích nghệ thuật lập luận trong Tuyên ngôn độc lập

cơ sở pháp lí cho tuyên ngôn độc lập của Việt Nam. Nó thể hiện nghệ thuật lập luận khéo léo, kiên quyết và sắc bén của tác giả Hồ Chí Minh.

Chuyển sang phần hai của bản Tuyên ngôn chủ tịch Hồ Chí Minh đã dùng những câu văn ngôn từ đanh thép để diễn tả sự khốn nạn đốn mạt của quân ăn cướp. Những điệp từ “thế mà” được lặp đi lặp lại nhiều lần càng nhấn mạnh tội ác, sự phi nhân tính đi lại với những tuyên ngôn nhân quyền mà chúng đưa ra trước đó. Điệp từ “chúng” được lặp lại nhiều lần như một sự ám chỉ sự tàn nhẫn bất lương cũng như nỗi đau mà thực dân Pháp gây ra cho dân tộc mình. Ngoài ra ở phần này tác giả còn sử dụng nhiều động từ mạnh như “chém”, “giết”, “tắm cuộc khơi nghĩa trong bể máu”.... Đây như những bằng chứng biết nói lột tả sự xảo trá, tàn bạo đến man rợ của đế quốc thực dân nó đẩy những người dân khốn cùng của ta quần quai trong vòng tử địa.

Đến phần thứ ba và cũng là phần kết của bản Tuyên ngôn. Tác giả dùng cụm từ “thế cho nên”. Như một lời khẳng định những hành động tiếp theo như một sự nối tiếp cho nguyên nhân – kết quả ở trên. Tuyên ngôn khẳng định độc lập chủ quyền của dân tộc Việt Nam. Đó là điều mà bất cứ ai không có quyền chối cãi và bác bỏ. Nó thể hiện được một bố cục chặt chẽ, kết cấu rõ ràng. Thể hiện sự đanh thép và quyết tâm cao độ để giành độc lập.

Có thể nói bản Tuyên ngôn độc lập năm 1945 được coi là một áng thiên cổ hùng văn. Nó xóa bỏ đi dư tàn của chế độ thực dân mở ra một kỉ nguyên mới cho con người dân tộc Việt Nam. Bằng lí luận chặt chẽ, dẫn chứng xác thực ngôn từ chân thực đến mức ngiệt ngã Hồ Chí Minh xứng đáng là một bậc thầy của chính luận. Áng văn của Người sẽ mãi mãi là một bản mẫu hoàn chỉnh để con cháu ngàn đời noi theo.